

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2018
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mẫu số B02 - DN)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN)

Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số 30.09.2018	Số 01.01.2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		88,575,162,542	98,467,737,510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	13,769,420,574	15,898,563,274
1. Tiền	111		3,769,420,574	12,898,563,274
- Tiền mặt	111A		97,412,682	195,822,433
- Tiền gửi ngân hàng	111B		3,672,007,892	12,702,740,841
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,867,398,201	28,118,970,791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	19,284,039,839	19,619,388,397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3,824,260,421	7,947,550,495
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2,043,470,641	848,094,363
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(284,372,700)	(296,062,464)
IV. Hàng tồn kho	140		49,221,368,313	53,839,298,279
1. Hàng tồn kho	141	9	49,221,368,313	53,839,298,279
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		716,975,455	610,905,166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	255,905,997	127,988,581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54,689,657	84,547,684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		406,379,801	398,368,901
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		44,619,533,086	45,939,906,881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,000,000	20,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		20,000,000	20,000,000
II. Tài sản cố định	220		16,728,845,322	16,706,352,579
1. TSCĐ hữu hình	221	11	16,722,178,652	16,689,685,910
- Nguyên giá	222		62,676,941,813	58,498,359,904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45,954,763,161)	(41,808,673,994)
3. TSCĐ vô hình	227	12	6,666,670	16,666,669
- Nguyên giá	228		40,000,000	40,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33,333,330)	(23,333,331)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	-	1,047,560,500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1,047,560,500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	27,000,014,246	27,000,014,246
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,000,000,000	27,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14,246	14,246
VI. Tài sản dài hạn khác	260		870,673,518	1,165,979,556
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	870,673,518	1,165,979,556
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		133,194,695,628	144,407,644,391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số 30.09.2018	Số 01.01.2018
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		36,301,315,657	40,851,985,362
I. Nợ ngắn hạn	310		36,301,315,657	40,851,985,362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5,106,449,423	6,732,474,477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,958,668	103,332,031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3,641,464,417	1,566,854,691
4. Phải trả người lao động	314		6,096,769,357	6,156,579,481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1,666,981,662	2,168,918,784
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	460,771,000	222,458,608
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	18,750,792,380	23,320,398,540
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		553,128,750	580,968,750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	19	96,893,379,970	103,555,659,029
I. Vốn chủ sở hữu	410		96,893,379,970	103,555,659,029
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		72,539,110,000	72,539,110,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		72,539,110,000	72,539,110,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,016,053,718	1,016,053,718
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,838,843,012	3,338,843,012
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,499,373,240	26,661,652,299
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		7,526,874,799	5,921,739,361
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		11,972,498,441	20,739,912,938
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		133,194,695,627	144,407,644,391

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Long

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Võ Khánh Toàn

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2018
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

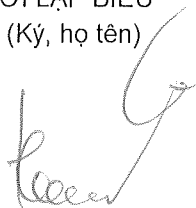
Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2018 ĐẾN NGÀY: 30-09-2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
1	2	3		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	273,388,427,807	253,489,049,801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	9,726,340,032	9,829,977,143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		263,662,087,775	243,659,072,658
4. Giá vốn hàng bán	11	23	221,915,938,894	198,737,903,753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		41,746,148,881	44,921,168,905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	480,179,742	705,248,768
7. Chi phí tài chính	22	25	4,356,436,004	2,007,697,796
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		694,717,818	344,836,279
8. Chi phí bán hàng	25	26	12,111,359,474	11,221,219,186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10,751,066,338	11,308,973,793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15,007,466,807	21,088,526,898
11. Thu nhập khác	31		-	792,897,749
12. Chi phí khác	32		82	14,539,521
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(82)	778,358,228
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,007,466,725	21,866,885,126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3,034,968,283	4,394,203,948
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,972,498,442	17,472,681,178
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hải Long

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)



Võ Khánh Toàn

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2018

PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2018 ĐẾN NGÀY: 30-09-2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
1	2	3	5	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		277.453.640.624	257.370.462.247
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(206.959.951.824)	(201.008.510.300)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.238.215.067)	(26.404.771.274)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(702.465.983)	(344.833.988)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.755.891.126)	(3.357.293.245)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.828.122.726	2.870.266.818
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.808.905.545)	(12.253.347.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.816.333.805	16.871.972.365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.042.457.009)	(1.501.338.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	70.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.914.241	91.933.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.003.542.768)	(1.339.404.504)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		85.826.181.560	56.532.286.800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(90.384.007.110)	(56.664.977.810)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.384.507.987)	(10.646.770.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.942.333.537)	(10.779.461.510)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.129.542.500)	4.753.106.351
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.898.563.274	4.010.390.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		399.800	(12.474.870)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.769.420.574	8.751.021.698

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)




Nguyễn Hải Long

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)



Võ Khánh Toàn

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2018
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 30 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.539.110.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 72,539,110,000 đồng; tương đương 7,253,911 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Bán buôn pin các loại, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất pin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chỉ gồm có: cho thuê nhà xưởng, nhà làm việc, kho bãi;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ
Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính
Kinh doanh pin các loại

Thông tin về các công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số .

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại..

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	97,412,682	195,822,433
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,672,007,892	12,702,740,841
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	3,000,000,000
	<u>13,769,420,574</u>	<u>15,898,563,274</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	27,000,000,000	-	27,000,000,000	-
- Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) (*)	27,000,000,000	-	27,000,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	14,246	-	14,246	-
	27,000,014,246	-	27,000,014,246	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Pin Hà Nội và GP Batteries International Ltd, Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) được thành lập với vốn điều lệ là 4.000.000 USD, trong đó Công ty Cổ phần Pin Hà Nội đóng góp 1.200.000 USD tương đương 30% vốn điều lệ. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) là sản xuất, kinh doanh pin và máy móc thiết bị sản xuất pin.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG****a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- GPI International Limited	9,606,212,365	-	11,495,822,794	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Cúc	797,272,059	-	1,195,499,880	-
- GP Battery Marketing	549,112,776	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	8,331,442,639	(284,372,700)	6,928,065,723	(296,062,464)
	19,284,039,839	(284,372,700)	19,619,388,397	(296,062,464)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	10,725,150,932	-	11,521,917,142	-
--	-----------------------	----------	-----------------------	----------

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên VIMICO	248,439,115	-	6,405,817,947	-
- Công ty TNHH XNK TM Văn Nguyên	2,841,485,600	-	43,423,727	-
- PINGXIANG SHI CHENGTAI TRADING	719,347,200	-	-	-
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Hán Đô Nghi Quảng Tây	-	-	770,440,000	-
- Trả trước cho người bán khác	14,988,506	-	727,868,821	-
	3,824,260,421	-	7,947,550,495	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	-	-	702,443,372	-
--	----------	----------	--------------------	----------

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	145,072,226	-	133,140,381	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	17,548,436	-	14,584,811	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	11,117,262	-	8,240,459	-
Tạm ứng	483,332,009	-	533,510,211	-
Ký cược, ký quỹ	1,273,000,000	-	50,000,082	-
Phải thu khác	113,400,708	-	108,618,419	-
	2,043,470,641	-	848,094,363	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	20,000,000	-	20,000,000	-
	20,000,000	-	20,000,000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	7,464,688	-	7,464,688	-

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.

8 . NỢ XẤU

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế & Dịch vụ Siêu Thị BigC Thăng Long	45,608,502	-	45,608,502	-
- Cửa hàng 58 Trần Phú Hải Phòng	40,057,552	-	40,057,552	-
- Các khoản khác	204,338,429	5,631,783	238,763,803	28,367,393
	290,004,483	5,631,783	324,429,857	28,367,393

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40,269,987,930	-	44,182,685,362	-
Công cụ, dụng cụ	133,797,888	-	105,939,592	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,713,937,068	-	2,365,439,866	-
Thành phẩm	5,869,531,558	-	6,755,653,351	-
Hàng hoá	177,879,313	-	376,155,283	-
Hàng gửi đi bán	56,234,555	-	53,424,825	-
	49,221,368,312	-	53,839,298,279	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1,047,560,500
- Máy cắt via ống kẽm R6-600	-	1,047,560,500
	-	-
	-	1,047,560,500

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	12,157,081,167	40,089,202,397	6,032,126,088	219,950,252	58,498,359,904					
- Mua trong kỳ	-	4,248,531,909	-	-	4,248,531,909					
- Giảm khác	(69,950,000)	-	-	-	(69,950,000)					
Số dư cuối kỳ	12,087,131,167	44,337,734,306	6,032,126,088	219,950,252	62,676,941,813					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	12,084,272,657	25,875,562,809	3,684,296,361	164,542,167	41,808,673,994					
- Khấu hao trong kỳ	72,808,510	3,702,449,052	424,861,046	15,920,550	4,216,039,158					
- Giảm khác	(69,950,000)	-	-	-	(69,950,000)					
Số dư cuối kỳ	12,087,131,167	29,578,011,861	4,109,157,407	180,462,717	45,954,763,152					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	72,808,510	14,213,639,588	2,347,829,727	55,408,085	16,689,685,910					
Tại ngày cuối kỳ	-	14,759,722,445	1,922,968,681	39,487,535	16,722,178,661					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.732.114.083 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán có nguyên giá là 40.000.000 đồng và khấu hao lũy kế là 33.333.330 đồng, trong đó khấu hao phát sinh trong kỳ là 9.999.999 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	143,395,736	112,033,583
Chi phí mua bảo hiểm	29,031,160	15,954,998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	83,479,101	-
	255,905,997	127,988,581
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	155,179,150	223,205,852
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	472,877,762	646,966,799
Chi phí trả trước dài hạn khác	242,616,615	295,806,905
	870,673,527	1,165,979,556

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hoá công Quế Luu Quảng Tây	2,145,990,000	2,145,990,000	3,629,304,000	3,629,304,000
- Denka Singapore PTE. Ltd	-	-	1,099,706,400	1,099,706,400
- Công ty TNHH Hoá chất Ngọc	-	-	813,721,062	813,721,062
- Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Tsusho Việt Nam Tại TPHCM	1,156,254,264	1,156,254,264	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1,804,205,159	1,804,205,159	1,189,743,015	1,189,743,015
	5,106,449,423	5,106,449,423	6,732,474,477	6,732,474,477

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		339,028,960		4,913,585,917		4,888,706,984		-			363,907,893
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	398,368,901		-		83,741,338		83,741,338		398,368,901			-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1,175,891,126		3,034,968,283		1,755,891,126		-			2,454,968,283
Thuế Thu nhập cá nhân	-		38,618,576		676,335,182		645,873,372		-			69,080,386
Thuế Tài nguyên	-		2,572,800		25,822,650		25,973,650		-			2,421,800
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		2,353,458,078		1,621,069,452		-			732,388,626
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		10,743,229		59,642,100		51,687,900		-			18,697,429
	398,368,901		1,566,854,691		11,147,553,548		9,072,943,822		398,368,901			3,641,464,417

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí Hỗ trợ công tác thị trường	158,818,100	-
- Chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại	1,458,663,562	1,973,154,384
- Chi phí phải trả khác	49,500,000	195,764,400
	<u>1,666,981,662</u>	<u>2,168,918,784</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	43,063,847	50,494,406
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	248,273,535	35,378,535
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	8,440,950
- Quỹ xã hội	60,593,350	60,593,350
- Phải trả phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành	54,000,000	63,240,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	54,840,268	4,311,367
	<u>460,771,000</u>	<u>222,458,608</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	23,320,398,540	23,320,398,540	85,970,559,910	90,540,166,070	18,750,792,380	18,750,792,380
- Ngân hàng thương mại có phần	23,320,398,540	23,320,398,540	85,970,559,910	90,540,166,070	18,750,792,380	18,750,792,380
Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)						
	23,320,398,540	23,320,398,540	85,970,559,910	90,540,166,070	18,750,792,380	18,750,792,380

(*) Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-201800209 ngày 27/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong khế ước nhận nợ;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không quá 12 tháng và được quy định cụ thể tại Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân theo quy định tại Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2018 là 803.943 USD (tương đương 18.750.792.380 đồng);
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chi tiết về tài sản bảo đảm, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm, quyền và nghĩa vụ của các bên thực hiện theo Hợp đồng bảo đảm. Ngoài ra, Công ty cam kết dùng tài sản hợp pháp của mình làm tài sản đảm bảo cho nợ vay tại Eximbank, trong trường hợp tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán nợ gốc, lãi quá hạn, lãi trên số tiền lãi chậm trả, bồi thường thiệt hại (nếu có) và các phí khác phát sinh cho Eximbank.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	51,814,430,000		21,740,733,718		2,838,843,012		14,843,509,586		91,237,516,316
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		10,750,302,833		10,750,302,833
Phân phối lợi nhuận	-		-		500,000,000		(1,000,000,000)		(500,000,000)
Giảm khác	-		-		-		(31,145,313)		(31,145,313)
Số dư cuối kỳ trước	51,814,430,000		21,740,733,718		3,338,843,012		24,562,667,106		101,456,673,836
Số dư đầu năm nay	72,539,110,000		1,016,053,718		3,338,843,012		26,661,652,299		103,555,659,029
Lãi trong kỳ này	-		-		-		11,972,498,441		11,972,498,441
Phân phối lợi nhuận	-		-		500,000,000		(1,000,000,000)		(500,000,000)
Trả cổ tức năm 2017	-		-		-		(18,134,777,500)		(18,134,777,500)
Số dư cuối kỳ này	72,539,110,000		1,016,053,718		3,838,843,012		19,499,373,240		96,893,379,970

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 03 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền
	%	VND	
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 2016 và lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017	100.00%	26,661,652,299	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.88%	500,000,000	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.88%	500,000,000	
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ)	68.02%	18,134,777,500	
Lợi nhuận chưa phân phối	28.23%	7,526,874,799	

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
GP Batteris Internationnal Limited	30.002%	21,763,330,000	30.002%	21,763,330,000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	21.002%	15,234,330,000	21.002%	15,234,330,000
Phạm Văn Nghĩa	5.023%	3,643,500,000	5.023%	3,643,500,000
Cổ đông khác	43.973%	31,897,950,000	43.973%	31,897,950,000
	100%	72,539,110,000	100%	72,539,110,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72,539,110,000	51,814,430,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	72,539,110,000	51,814,430,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	72,539,110,000	51,814,430,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18,134,777,500	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	18,134,777,500	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,253,911	7,253,911
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7,253,911	7,253,911
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,253,911	7,253,911
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,253,911	7,253,911
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,253,911	7,253,911
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3,838,843,012	3,338,843,012
	3,838,843,012	3,338,843,012

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	30/09/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4,147.54	95,243.20

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	265,040,396,179	246,359,179,267
Doanh thu bán hàng hóa	332,569,294	532,248,205
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	4,404,866,842	2,331,610,367
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,610,595,492	4,266,011,962
	273,388,427,807	253,489,049,801
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	67,850,736,690	62,935,286,481

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3,551,803,163	4,683,431,222
Hàng bán bị trả lại	811,499	-
Giảm giá hàng bán	6,173,725,370	5,146,545,921
	9,726,340,032	9,829,977,143

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	217,061,423,640	194,232,141,371
Giá vốn của hàng hóa đã bán	249,157,486	1,057,570,109
Giá vốn của vật tư, phế liệu	3,978,268,768	2,728,495,273
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	627,089,000	719,697,000
	221,915,938,894	198,737,903,753

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	38,914,241	91,933,984
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	372,624,091	338,869,967
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	68,641,410	274,444,817
	480,179,742	705,248,768

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	694,717,818	344,836,279
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2,938,026,829	1,113,225,028
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	603,199,361	494,946,052
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	120,491,996	54,692,726
	4,356,436,004	2,007,700,085

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,086,634,979	771,304,519
Chi phí nhân công	4,062,739,949	4,409,396,615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310,123,268	339,692,157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860,612,776	742,117,767
Chi phí khác bằng tiền	5,791,248,502	4,958,708,128
	12,111,359,474	11,221,219,186

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120,091,501	177,268,999
Chi phí nhân công	5,651,300,040	5,830,653,533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188,657,399	214,907,962
Thuế, phí, lệ phí	2,368,393,078	2,366,622,016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	749,682,670	588,478,851
Chi phí khác bằng tiền	1,672,941,650	2,131,042,432
	10,751,066,338	11,308,973,793

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15,007,466,725	21,866,885,126
Các khoản điều chỉnh tăng	167,374,689	104,134,617
- Chi phí không hợp lệ	167,374,689	104,134,617
Thu nhập chịu thuế TNDN	15,174,841,414	21,971,019,743
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	3,034,968,283	4,394,203,949
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	31,145,313
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1,175,891,126	777,293,245
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1,755,891,126)	(1,357,293,245)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2,454,968,283	3,845,349,262

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	11,972,498,422	17,462,681,178
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11,972,498,422	17,462,681,178
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7,253,911	7,253,911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,650	2,407

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm	
	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192,255,961,480	108,150,088,177
Chi phí nhân công	38,034,695,523	27,020,975,367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,226,039,166	2,851,230,168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,362,153,815	1,399,630,617
Chi phí khác bằng tiền	6,165,102,692	9,810,210,544
	243,043,952,676	149,232,134,873

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,769,420,574	-	15,898,563,274	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21,347,510,480	(284,372,700)	20,487,482,760	(296,062,464)
Đầu tư dài hạn	14,246	-	14,246	-
	35,116,945,300		36,386,060,280	

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	18,750,792,380	23,320,398,540
Phải trả người bán, phải trả khác	5,567,220,423	6,954,933,085
Chi phí phải trả	1,666,981,662	2,168,918,784
	25,984,994,465	32,444,250,409

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2018				
Đầu tư dài hạn	-	14,246	-	14,246
	<u>-</u>	<u>14,246</u>	<u>-</u>	<u>14,246</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	14,246	-	14,246
	<u>-</u>	<u>14,246</u>	<u>-</u>	<u>14,246</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,769,420,574	-	-	13,769,420,574
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21,043,137,780	20,000,000	-	21,063,137,780
	<u>34,812,558,354</u>	<u>20,000,000</u>	<u>-</u>	<u>34,832,558,354</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Tại ngày 01/01/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền	15,898,563,274	-	-	15,898,563,274
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20,171,420,296	20,000,000	-	20,191,420,296
	<u>36,069,983,570</u>	<u>20,000,000</u>	<u>-</u>	<u>36,089,983,570</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2018				
Vay và nợ	18,750,792,380	-	-	18,750,792,380
Phải trả người bán, phải trả khác	5,567,220,423	-	-	5,567,220,423
Chi phí phải trả	1,666,981,662	-	-	1,666,981,662
	<u>25,984,994,465</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>25,984,994,465</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	23,320,398,540	-	-	23,320,398,540
Phải trả người bán, phải trả khác	6,954,933,085	-	-	6,954,933,085
Chi phí phải trả	2,168,918,784	-	-	2,168,918,784
	<u>32,444,250,409</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32,444,250,409</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất của Công ty chủ yếu là hoạt động sản xuất pin các loại, chiếm hơn 90% toàn bộ hoạt động của Công ty. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Quốc tế VND	Nội địa VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	83,342,806,142	180,319,281,633	263,662,087,775
Tài sản bộ phận	11,268,211,795	121,926,483,832	133,194,695,627
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	4,248,531,909	4,248,531,909

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
Bán hàng		67,850,736,690	62,935,286,481
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd.	(1)	5,203,659,062	6,030,412,825
GPI International Limited	(1)	62,152,776,316	55,655,109,422
Công ty TNHH Pin GP Việt Nam	Công ty liên doanh	494,301,312	1,249,764,234
Mua hàng		705,179,654	1,913,327,991
GPI International Limited	(1)	-	252,737,815
Công ty TNHH Pin GP Việt Nam	Công ty liên doanh	705,179,654	1,660,590,176

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		10,725,150,932	11,521,917,142
GPI International Limited	(1)	9,606,212,365	11,495,822,794
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd.	(1)	549,112,776	-
Công ty TNHH Pin GP Việt Nam	Công ty liên doanh	569,825,791	26,094,348
Ứng trước cho nhà cung cấp		-	702,443,372
Công ty TNHH Pin GP Việt Nam	Công ty liên doanh	-	702,443,372
Phải thu khác		7,464,688	7,464,688
Công ty TNHH Pin GP Việt Nam	Công ty liên doanh	1,206,120	1,206,120
GPI International Limited	(1)	6,258,568	6,258,568
Phải trả người bán ngắn hạn		73,254,247	-
Công ty TNHH Pin GP Việt Nam	Công ty liên doanh	73,254,247	-

(1) Là các Công ty nằm trong hệ thống Tập đoàn GP Batteries toàn cầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1,851,456,809	1,449,370,474

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 do Công ty tự lập và chưa được soát xét.



Nguyễn Hải Long
Người lập



Võ Khánh Toàn
Trưởng phòng Tài chính kế toán


Nguyễn Thanh Hùng
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018